



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT
DALAT REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

- * Địa chỉ : 25 Trần Phú - Phường 3 - Tp. Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng
- * Mã số thuế : 58 00000142
- * Điện thoại: 063.3822243
- * E-mail: dalatreajsc@dalatreal.com.vn
- * Fax: 0633.821433
- * Website: dalatreal.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG CÔNG TY MẸ)

Quý IV Năm 2019



Đà Lạt, Tháng 01/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,257,925,808	44,614,908,543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	615,349,783	2,224,277,435
1. Tiền	111		607,168,783	2,068,287,127
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,181,000	155,990,308
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.12	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,297,806,369	24,338,846,466
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	12,186,079,404	14,275,464,425
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,917,177,933	4,057,574,813
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11,180,861,677	11,012,519,873
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(4,986,312,645)	(5,006,712,645)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	18,695,882,897	17,111,393,107
1. Hàng tồn kho	141		18,772,649,297	17,188,159,507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76,766,400)	(76,766,400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		648,886,759	940,391,535
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	286,653,421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	27,331,377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	648,886,759	626,406,737
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46,009,854,430	48,650,227,426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3,000,000	3,000,000
II. Tài sản cố định	220		21,170,401,923	23,416,375,174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16,956,632,463	19,064,072,522
- Nguyên giá	222		35,364,944,652	35,225,664,561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18,408,312,189)	(16,161,592,039)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,213,769,460	4,352,302,652
- Nguyên giá	228		5,538,892,859	5,538,892,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,325,123,399)	(1,186,590,207)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	19,477,710,930	20,378,959,857
- Nguyên giá	231		29,549,207,355	29,549,207,355
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10,071,496,425)	(9,170,247,498)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	2,922,214,263	2,922,214,263
1. Đầu tư vào công ty con	251		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		348,000,000	348,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,425,785,737)	(3,425,785,737)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,436,527,314	1,929,678,132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2,386,527,314	1,929,678,132
2. Tài sản dài hạn khác	268		50,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88,267,780,238	93,265,135,969

S.Đ.K.T.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Quyết định	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70,699,834,163	69,877,417,652
I. Nợ ngắn hạn	310		59,608,551,160	59,227,152,673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	12,738,048,908	13,435,319,606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,702,351,857	4,055,482,559
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,367,256,143	2,060,603,082
4. Phải trả người lao động	314		201,696,343	189,642,842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	18,406,743,085	14,435,837,137
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	232,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3,522,954,824	3,614,267,447
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	17,669,500,000	21,204,000,000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11,091,283,003	10,650,264,979
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	2,340,930,585	1,215,369,977
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	730,000,000	586,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	8,020,352,418	8,848,895,002
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17,567,946,075	23,387,718,317
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	17,567,946,075	23,387,718,317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,430,669,829	6,430,669,829
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,774,719,305	2,785,162,494
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		314,158,274	303,715,085
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(36,951,601,333)	(31,131,829,091)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31,131,829,091)	(24,285,354,688)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,819,772,242)	(6,846,474,403)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		88,267,780,238	93,265,135,969

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Thị Lộc



Nguyễn Văn Hoà



Lê Thị Kim Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: VND

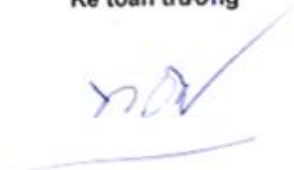
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm 2019	Quý 04 Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8,028,483,175	11,502,116,185	30,184,757,112	31,676,045,097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		8,028,483,175	11,502,116,185	30,184,757,112	31,676,045,097
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	7,116,041,615	10,692,511,463	26,713,909,145	29,252,566,320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		912,441,560	809,604,722	3,470,847,967	2,423,478,777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,987,196	675,305	7,958,766	285,747,367
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,354,382,457	1,894,242,520	4,817,575,330	4,228,751,844
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,354,382,457	1,894,242,520	4,817,575,330	4,228,751,844
8. Chi phí bán hàng	24		108,415,138	99,413,629	392,794,709	387,188,080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		699,894,880	952,237,573	2,913,170,127	3,549,971,923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,244,263,719)	(2,135,613,695)	(4,644,733,433)	(5,456,685,703)
11. Thu nhập khác	31		7,620,209	30,374,513	64,538,072	48,332,648
12. Chi phí khác	32		241,666,000	36,806,862	1,239,576,881	678,288,128
13. Lợi nhuận khác	40		(234,045,791)	(6,432,349)	(1,175,038,809)	(629,955,480)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,478,309,510)	(2,142,046,044)	(5,819,772,242)	(6,086,641,183)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,478,309,510)	(2,142,046,044)	(5,819,772,242)	(6,086,641,183)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(551)	(476)	(1,293)	(1,353)

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Huỳnh Thị Lộc

Nguyễn Văn Hòa

Lê Thị Kim Chinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		41,949,523,820	41,508,836,770
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22,071,076,236)	(23,269,726,025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,177,242,625)	(3,642,362,923)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,058,546,441)	(253,516,369)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,174,387,971	2,342,192,802
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19,480,128,816)	(9,444,393,524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,336,917,673	7,241,030,731
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	21		(10,804,091)	(12,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các TSDH khác	22		54,000,000	12,417,135
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		147,809,308	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,958,766	285,747,367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		198,963,983	286,164,502
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,997,000,000)	(6,392,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,997,000,000)	(6,392,000,000)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,461,118,344)	1,135,195,233
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,068,287,127	933,091,894
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	607,168,783	2,068,287,127

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Lộc

Nguyễn Văn Hòa

Lê Thị Kim Chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Kinh doanh & Phát triển nhà Lâm Đồng, theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 19/12/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4203000171 ngày 27/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, với vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn lăm tỷ đồng).

Tại ngày 31/05/2011 Công ty CP Địa ốc Đà Lạt đã tách Công ty 274 thành Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt và Công ty Địa ốc Bảo Lộc thành Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc; Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu, chiếm 100% vốn điều lệ tại 2 Công ty trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa. Lập quy hoạch, tư vấn thiết kế. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 .

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế và các chi phí thực tế có liên quan.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá mua thực tế thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được xác định theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về "chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ" của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn,
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trong hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (Vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Đối với các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.



9. Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...

13. Nguyên tắc và Phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ Dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và Phương pháp kế toán khác.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
01-Tiền		
- Tiền mặt	176,287,811	470,562,220
- Tiền gửi ngân hàng	430,880,972	1,597,724,907
- Các khoản tương đương tiền	8,181,000	155,990,308
Cộng	615,349,783	2,224,277,435
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Phải thu khách hàng	12,186,079,404	14,275,464,425
- Trả trước cho người bán	3,917,177,933	4,057,574,813
- Phải thu khác	11,180,861,677	11,012,519,873
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,986,312,645)	(5,006,712,645)
Cộng	22,297,806,369	24,338,846,466
04-Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	1,464,517,042	1,749,591,215
- Công cụ, dụng cụ	41,290,735	53,518,008
- Chi phí SX, KD dở dang	16,636,677,465	15,080,132,465
- Thành phẩm	629,932,135	303,130,817
- Hàng hóa	231,920	1,787,002
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76,766,400)	(76,766,400)
Cộng	18,695,882,897	17,111,393,107
05-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	27,331,377
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	648,886,759	626,406,737
Cộng	648,886,759	653,738,114
06-Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Tạm ứng	851,509,470	1,061,953,730
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0
Cộng	851,509,470	1,061,953,730
07-Các khoản phải thu dài hạn		



08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	Thiết bị, DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9,111,639,097	21,812,758,821	4,114,949,665	186,316,978		35,225,664,561
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	139,280,091					139,280,091
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9,250,919,188	21,812,758,821	4,114,949,665	186,316,978		35,364,944,652
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,527,417,717	9,484,331,329	2,963,526,014	186,316,978		16,161,592,038
- Khấu hao trong kỳ	518,278,433	1,389,928,525	447,604,101			2,355,811,059
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		109,090,909				109,090,909
Số dư cuối kỳ	4,045,696,150	10,765,168,945	3,411,130,115	186,316,978		18,408,312,188
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	5,584,221,380	12,328,427,492	1,151,423,651			19,064,072,523
- Tại ngày cuối kỳ	5,205,223,038	11,047,589,876	703,819,550			16,956,632,464

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	4,404,107,500		141,958,364		992,826,995	5,538,892,859
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	4,404,107,500	-	141,958,364	-	992,826,995	5,538,892,859
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	898,797,441		85,175,006		202,617,760	1,186,590,207
- Khấu hao trong kỳ	104,933,681		9,944,095		23,655,416	138,533,192
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1,003,731,122	-	95,119,101	-	226,273,176	1,325,123,399
3. Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	3,505,310,059		56,783,358		790,209,235	4,352,302,652
- Tại ngày cuối kỳ	3,400,376,378		46,839,263		766,553,819	4,213,769,460

Cuối kỳ

Đầu kỳ

0

0

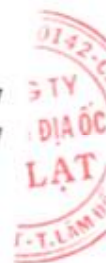
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
- Tăng trong kỳ			-
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
2. Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	6,358,537,895	2,811,709,603	9,170,247,498
- Tăng trong kỳ	624,915,026	276,333,901	901,248,927
- Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	6,983,452,921	3,088,043,504	10,071,496,425
3. Giá trị còn lại của BĐSĐT			-
- Tại ngày đầu năm	9,908,037,348	10,470,922,509	20,378,959,857
- Tại ngày cuối kỳ	9,283,122,322	10,194,588,608	19,477,710,930

J01
 JNV
 HAI
 JA
 4 LA

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
13- Đầu tư tài chính dài hạn	6,348,000,000	6,348,000,000
13.1-Đầu tư vào công ty con	6,000,000,000	6,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt (100%)	4,000,000,000	4,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc (100%)	2,000,000,000	2,000,000,000
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	348,000,000	348,000,000
14- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Chi phí trả trước dài hạn	2,386,527,314	1,929,678,132
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	2,386,527,314	1,929,678,132
15- Nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
15.1- Vay và nợ ngắn hạn	17,669,500,000	21,204,000,000
15.2- Phải trả người bán	12,738,048,908	13,435,319,606
15.3- Người mua trả trước	5,702,351,857	4,055,482,559
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,367,256,143	2,060,603,082
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
15.5- Phải trả người lao động	201,696,343	189,642,842
15.6- Chi phí phải trả	18,406,743,085	14,435,837,137
15.7-Các khoản phải trả khác	3,522,954,824	3,614,267,447
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng nợ ngắn hạn	59,608,551,160	58,995,152,673
16- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
16.1- Vay và nợ dài hạn	8,020,352,418	8,848,895,002
16.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
16.3- Doanh thu chưa thực hiện	2,340,930,585	1,215,369,977
16.4- Phải trả dài hạn khác	730,000,000	586,000,000
Cộng nợ dài hạn	11,091,283,003	10,650,264,979



17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	45,000,000,000	6,430,669,829	303,715,085	2,785,162,494		(31,131,829,091)
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm						
Tăng khác			10,443,189			(5,819,772,242)
Cổ tức phải trả						
Trích lập các quỹ						
Chi thù lao HĐQT, BKS, BĐH						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Giảm khác				(10,443,189)		
Số dư cuối kỳ	45,000,000,000	6,430,669,829	314,158,274	2,774,719,305	0	(36,951,601,333)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/ CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

18- Nguồn kinh phí**19- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán hàng và cấp dịch vụ

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
45,000,000,000	45,000,000,000
45,000,000,000	45,000,000,000

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
45,000,000,000	45,000,000,000
45,000,000,000	45,000,000,000
45,000,000,000	45,000,000,000

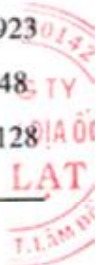
<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
4,500,000	4,500,000
4,500,000	4,500,000
4,500,000	4,500,000
4,500,000	4,500,000

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
2,774,719,305	2,785,162,494
314,158,274	303,715,085

<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
30,184,757,112	31,676,045,097



	<u>30,184,757,112</u>	<u>31,676,045,097</u>
	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
20- Các khoản giảm trừ doanh thu		
21- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	30,184,757,112	31,676,045,097
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	<u>30,184,757,112</u>	<u>31,676,045,097</u>
22- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>26,713,909,145</u>	<u>29,252,566,320</u>
23- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,958,766	285,747,367
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>7,958,766</u>	<u>285,747,367</u>
24- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4,817,575,330	4,228,751,844
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>4,817,575,330</u>	<u>4,228,751,844</u>
25- Chi phí bán hàng	392,794,709	387,188,080
26- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,913,170,127	3,549,971,923
27- Thu nhập khác	64,538,072	48,332,648
28- Chi phí khác	1,239,576,881	678,288,128
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
30 - Thông tin về các bên liên quan		




Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc


Lê Thị Kim Chính

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Huỳnh Thị Lộc

Nguyễn Văn Hòa